

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 01/2007/TT-BKH ngày 07 tháng 02 năm 2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 03/2008/TT-BKH ngày 01 tháng 7 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về ban hành Thông tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu.

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-UBND, ngày 24 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông, về trình tự lập, phê duyệt, điều chỉnh và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 97/TTr-SNN ngày 21 tháng 5 năm 2015, Báo cáo số 288/BC-PTNT ngày 22 tháng 7 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Quy hoạch phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, với các nội dung chủ yếu như sau:

I. Quan điểm quy hoạch

- Phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề gắn với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới. Liên kết chặt chẽ với sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; gắn phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn với các khu, cụm công nghiệp.

- Phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề đặt trong tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, trong mỗi liên kết chặt chẽ với công nghiệp và đô thị, giữa thị trường trong tỉnh và ngoài tỉnh, giữa thị trường trong nước và thị trường quốc tế. Kết hợp hài hoà nhiều quy mô, hình thức tổ chức và sở hữu, công nghệ hiện đại với công nghệ truyền thống, thiết bị truyền thống với thủ công và cơ khí nhỏ.

- Hình thành và phát triển nhanh làng nghề mới, xây dựng thử nghiệm một số làng nghề điển hình thành làng nghề văn hóa và du lịch. Phát triển làng nghề trên cơ sở kết hợp yếu tố truyền thống với yếu tố hiện đại.

- Tuân thủ nghiêm ngặt những quy định về bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hoá từng dân tộc.

II. Mục tiêu quy hoạch

1. Mục tiêu tổng quát

Nhằm đánh giá đúng thực trạng, tiềm năng phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn và định hướng cho công tác quản lý nhà nước về sự phát triển của các cơ sở ngành nghề, làng nghề nông thôn phù hợp với định hướng phát triển các ngành kinh tế, xã hội của tỉnh, khu vực và các quy hoạch khác.

2. Mục tiêu cụ thể.

- Tốc độ tăng giá trị sản lượng ngành nghề nông thôn thời kỳ 2015 - 2020 tăng 13%/năm; giai đoạn 2020 - 2030 tăng 9,5 - 10,0%/năm, cụ thể:

+ Lĩnh vực chế biến nông, lâm sản tăng bình quân khoảng 17,9%/năm (Chế biến cà phê ướt; cà phê bột; xay xát lúa gạo; sản xuất rượu thủ công; giết mổ gia súc, gia cầm).

+ Lĩnh vực xây dựng, vận tải tăng bình quân khoảng 12,9%/năm (Xây dựng, vận tải).

+ Lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng, may mặc, đồ gỗ tăng khoảng 11,1% /năm (Sản xuất gạch không nung, mộc dân dụng, cơ khí gò hàn, dệt thổ cẩm).

+ Lĩnh vực sản xuất cây cảnh tăng khoảng 14,6%/năm (Gây trồng, kinh doanh sinh vật cảnh).

+ Lĩnh vực sản xuất hàng mỹ nghệ tăng khoảng 15,3%/năm (trạm trở, điêu khắc, sơn mài, ...)

- Mức thu nhập bình quân người lao động tham gia hoạt động sản xuất ngành nghề nông thôn (giá hiện nay)/tháng tăng từ 01 - 1,5 triệu đồng lên khoảng 2,5 triệu vào 2020 và đạt trên 3,5 triệu vào năm 2030.

- Mở rộng thêm các ngành nghề mới mà tỉnh Đắk Nông có thể mạnh về nguyên liệu, có triển vọng về thị trường như: Bảo quản, chế biến rau quả, chế biến thực phẩm, sản xuất rau an toàn có chứng nhận.

- Khôi phục sự hoạt động của 02 làng nghề truyền thống tại địa bàn huyện Cư Jút, tổ chức cấp giấy chứng nhận "*Làng nghề truyền thống*" cho các làng nghề này; khôi phục và bảo tồn các nghề truyền thống của địa phương gồm: Dệt thổ cẩm, đan lát mây tre, sản xuất rượu cần, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ khác, ...

- Xây dựng các làng nghề tổng hợp kết hợp với phát triển du lịch, nhằm giới thiệu các sản phẩm làng nghề truyền thống tỉnh đến với khách du lịch, phát triển thị trường cho các sản phẩm làng nghề.

III. Nội dung quy hoạch

1. Luận chứng phương án phát triển ngành nghề, làng nghề

- Các ngành nghề củng cố và phát triển như: Xay, xát, chế biến cà phê nhân; chế biến cà phê bột; sản xuất gạch không nung; cơ khí, nhôm kính, gò hàn, cơ khí nhỏ; dệt thổ cẩm; mỹ nghệ; xây dựng; vận tải.

- Các ngành có xu hướng mai một (không phát triển): Xay xát lúa, ngô; chế biến thực phẩm, đồ uống; giết mổ gia súc, chế biến điều, chế biến ca cao, sản xuất gạch nung thủ công, khai thác đá, cát.

- Các ngành nghề mới: Bảo quản chế biến rau quả; sản xuất rau an toàn.

2. Quy hoạch các nhóm ngành nghề (chi tiết tại phụ lục đính kèm).

2.1. Nhóm ngành nghề chế biến nông sản

a) Chế biến cà phê nhân:

- Chế biến ướt: Nâng tỷ lệ cà phê chế biến ướt đạt khoảng 20% vào năm 2020 và 60% năm 2030; trong đó, các cơ sở công nghiệp đảm nhiệm khoảng 30.000 tấn, số còn lại đến năm 2020 cần đầu tư khoảng 160 - 180 dây chuyền sản xuất chế biến ướt (160 - 180 cơ sở quy mô hộ gia đình), đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh có khoảng 260 dây chuyền sản xuất chế biến ướt quy mô hộ gia đình (260 cơ sở).

- Chế biến khô: Trong tương lai, hình thức chế biến khô do các hộ gia đình trồng cà phê tự đảm nhiệm vẫn được sử dụng để đảm bảo chế biến hết lượng cà phê còn lại trên địa bàn.

b) Chế biến cà phê bột:

Phấn đấu đến năm 2020 tăng tỷ lệ chế biến cà phê bột đạt 3 - 5%; trong đó, 1.500 - 3.500 tấn cà phê nhân được chế biến tại các cơ sở tư nhân (quy mô nông hộ), với 70 dây chuyền chế biến (trung bình 50 tấn/hộ/năm) và khoảng 700

lao động tham gia sản xuất. Giai đoạn 2021 - 2030 nhu cầu về cà phê bột tăng 5%/năm, tương đương với 114 dây chuyền chế biến cà phê bột toàn tỉnh.

c) Xây xát, sơ chế lúa gạo:

Ngoài việc xây dựng nhà máy chế biến gạo tại huyện Krông Nô với công suất 5.000 tấn/năm và tăng công suất lên 10.000 tấn/năm vào giai đoạn 2016 - 2020. Quy hoạch số cơ sở xây xát quy mô nông hộ đến năm 2020 có 102 cơ sở (bình quân 300 tấn/cơ sở/năm), giải quyết khoảng 210 lao động và đến năm 2030 có 61 cơ sở với khoảng 140 lao động tham gia.

d) Sản xuất rượu thủ công:

- Nấu rượu thủ công: Không khuyến khích phát triển các cơ sở nấu rượu thủ công tự phát.

- Sản xuất rượu cần: Đến năm 2020 quy hoạch phát triển 109 cơ sở và đến năm 2030 là 177 cơ sở sản xuất rượu cần theo phương pháp thủ công gắn với các làng nghề, tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

e) Giết mổ gia súc, gia cầm:

- Hạn chế phát triển các cơ sở giết mổ thủ công hộ gia đình để đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Quy hoạch giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn một số xã vùng sâu vùng xa phải được tách rời, cách xa khu dân cư và được đầu tư các trang thiết bị, hệ thống xử lý nước thải, chất thải hoàn chỉnh đạt tiêu chuẩn môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Thực hiện quy hoạch cơ sở giết mổ tập trung theo Quy hoạch phát triển chăn nuôi và giết mổ tập trung tỉnh Đắk Nông đến 2020 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2011 của UBND tỉnh Đắk Nông.

2.2. Nhóm ngành vận tải, xây dựng

a) Vận tải:

Quy hoạch đến năm 2020 có 432 cơ sở, với 740 lao động và đến năm 2030 có 775 cơ sở, với 1.540 lao động.

b) Xây dựng:

Định hướng cho lĩnh vực này là mở rộng các hình thức liên kết, tự thành lập các tổ, nhóm thợ ở nông thôn để thi công các công trình dân sự quy mô nhỏ. Đến năm 2020 có 202 hộ với 480 lao động và đến năm 2030 có 370 hộ với khoảng 1.090 lao động tham gia.

2.3. Nhóm ngành nghề sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, đồ gỗ

a) Sản xuất gạch thủ công:

Định hướng phát triển nghề sản xuất gạch trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 xóa bỏ toàn bộ các lò gạch thủ công, lò đứng liên hoàn, lò cải tiến chuyên toàn

bộ sang công nghệ sản xuất gạch không nung đạt 125 triệu viên gạch không nung và 25 triệu viên đá chẻ.

- Đến năm 2030, quy hoạch các cơ sở sản xuất gạch, làm đá chẻ, cụ thể như sau:

- + Huyện Krông Nô: 06 cơ sở sản xuất gạch không nung.
- + Huyện Cư Jút: 05 cơ sở sản xuất gạch không nung, 02 hộ làm đá chẻ.
- + Huyện Đăk Mil: 04 cơ sở gạch không nung, 03 hộ làm đá chẻ.
- + Huyện Đăk Song: 03 cơ sở gạch không nung.
- + Huyện Tuy Đức: 03 cơ sở gạch không nung, 02 hộ làm đá chẻ.
- + Huyện Đăk R'lấp: 03 cơ sở gạch không nung, 02 hộ làm đá chẻ.

b) Khai thác cát:

Xóa bỏ hình thức khai thác cát theo quy mô hộ gia đình.

c) Khai thác đá xây dựng:

Không còn hộ cá thể khai thác đá xây dựng.

d) Mộc gia dụng:

Quy hoạch đến năm 2020 có 420 cơ sở và đến năm 2030 là 570 cơ sở hộ gia đình tham gia sản xuất.

e) Nghề cơ khí nhỏ, gò, hàn...

Quy hoạch đến năm 2020 số cơ sở hoạt động ngành nghề này tăng từ 451 cơ sở hiện nay lên 1.140 cơ sở và đến năm 2030 đạt 2.250 cơ sở.

- Dệt thổ cẩm:

Quy hoạch đến năm 2020 có 700 hộ tham gia và đến năm 2030 khoảng 1.130 hộ tham gia làm nghề.

2.4. Nhóm ngành nghề gây trồng, kinh doanh sinh vật cảnh

Định hướng phát triển lĩnh vực gây trồng và kinh doanh sinh vật cảnh trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 của tỉnh là khuyến khích các tổ chức, cá nhân có điều kiện (vốn, đất đai, kiến thức và kinh nghiệm) đầu tư sản xuất sản phẩm hàng hoá và mở rộng thị trường xuất khẩu để phục vụ nhu cầu ngày càng tăng của người dân.

Quy hoạch đến năm 2020 có 38 hộ chuyên sản xuất, kinh doanh sinh vật cảnh, với 114 lao động tham gia và đến năm 2030 có khoảng 100 hộ, với 270 lao động tham gia.

2.5. Nhóm ngành nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ

Quy hoạch đến năm 2020 có 100 cơ sở với 350 lao động và đến năm 2030 có khoảng 265 cơ sở, với 940 lao động.

2.6. Nhóm ngành nghề mới cần phát triển

a) Bảo quản chế biến rau quả:

Ngoài 04 cơ sở có quy mô công nghiệp dự kiến quy hoạch mới, quy hoạch giai đoạn 2015 - 2020 tỉnh có khoảng 35 cơ sở quy mô hộ gia đình, thu hút 105 lao động và đến năm 2030 có khoảng 91 cơ sở, với 455 lao động.

b) Lĩnh vực chế biến thực phẩm, sản xuất rau an toàn có chứng nhận,...

Quy hoạch đến năm 2020 toàn tỉnh có 76 cơ sở, với 152 lao động tham gia và đến năm 2030 sẽ có khoảng 198 cơ sở, thu hút 594 lao động tham gia.

3. Quy hoạch làng nghề

3.1. Tiêu chí phát triển làng nghề

Tiêu chí công nhận ngành nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2006.

3.2. Bảo tồn và phát triển nghề truyền thống, làng nghề

- Khôi phục và phát triển ngành nghề mây tre đan tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh theo hướng vừa sản xuất phục vụ nhu cầu tại chỗ cho chính các cộng đồng dân tộc, vừa sản xuất hàng hóa mỹ nghệ bán ra thị trường, giới thiệu với khách du lịch trong và ngoài nước.

- Bảo tồn vừa phát triển ngành nghề làm rượu cần, dệt thổ cẩm theo hướng sản xuất hàng hóa phục vụ nhu cầu của xã hội.

3.3. Quy hoạch làng nghề gắn với du lịch

- Khôi phục sự hoạt động của 02 làng nghề dệt thổ cẩm, sản xuất rượu cần tại xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, gắn với khu du lịch dọc bờ sông Sêrêpôk và khu du lịch Hồ Trúc, khu du lịch thác Trinh Nữ.

- Xây dựng mới 01 làng nghề dệt thổ cẩm, sản xuất đồ mỹ nghệ, sản xuất rượu cần gắn với du lịch tại điểm du lịch cụm thác Dray Sáp, Drây Nur, Gia Long, dọc bờ sông Sêrêpôk, huyện Krông Nô.

- Xây dựng 02 làng nghề mây tre đan, dệt thổ cẩm, sản xuất mỹ nghệ gắn với du lịch tại văn hóa xã Đăk N'Drung và khu du lịch sinh thái Nam Nung, xã Năm N'Jang, huyện Đăk Song.

- Xây dựng 01 làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ gắn với khu du lịch Khu di tích cách mạng xã Quảng Sơn, huyện Đăk Glong.

- Xây dựng 01 làng nghề dệt thổ cẩm, sản xuất hàng mỹ nghệ gắn với du lịch Hồ Tây và khu di tích lịch sử Nhà ngục tại huyện Đăk Mil.

4. Quy hoạch đất đai cho các cơ sở ngành nghề và làng nghề

- Kết hợp triển khai thực hiện dự án quy hoạch cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn các huyện để có quỹ đất cho các cơ sở ngành nghề nông thôn phát triển.

- Đối với các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, thực hiện theo quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng của tỉnh đến năm 2020 đã được phê duyệt.

- Các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm (quy hoạch các khu riêng biệt, cách xa khu dân cư và xa các cơ sở sản xuất khác, xa đầu nguồn nước...); quy hoạch tập trung mỗi xã 01 điểm, diện tích 0,1 - 0,3 ha (cụ thể theo dự án quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã đã được phê duyệt).

** Các làng nghề dự kiến quy hoạch mới:*

- Huyện Cư Jút: Ngoài khôi phục hoạt động của 02 làng nghề tại Buôn U và buôn Trum, quy hoạch thêm 01 điểm giới thiệu sản phẩm, giới thiệu nghề, đào tạo và truyền nghề diện tích 02 - 03 ha, tại xã Tâm Thắng.

- Huyện Krông Nô: Quy hoạch từ 03 - 05 ha tại xã Nam Xuân để hình thành làng nghề dệt thổ cẩm, sản xuất hàng mỹ nghệ gắn với khu du lịch cụm thác Dray Sap, Dray Nur, Gia Long.

- Huyện Đắk Song: Quy hoạch từ 06 - 10 ha tại các xã Nâm N'Jang và Đắk N'Drung để xây dựng 02 làng nghề gắn với du lịch tại văn hóa xã Đắk N'Drung và khu du lịch sinh thái Nam Nung.

- Huyện Đắk Glong: Quy hoạch từ 03 - 05 ha để xây dựng làng nghề gắn với khu du lịch di tích cách mạng xã Quảng Sơn.

- Huyện Đắk Mil: Quy hoạch từ 03 - 05 ha để xây dựng làng nghề gắn với khu du lịch Hồ Tây và khu du lịch Nhà Ngục tại thị trấn Đắk Mil.

5. Các dự án ưu tiên và khái toán vốn đầu tư

5.1. Các dự án ưu tiên

- Công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

+ Mục tiêu dự án: Hỗ trợ các làng nghề xây dựng đủ tiêu chí để được công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và tổ chức công nhận.

+ Thời gian thực hiện: Từ nay đến năm 2020.

+ Kinh phí dự kiến: 3,5 tỷ đồng.

- Bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống dệt thổ cẩm

+ Mục tiêu dự án: Phát triển các làng nghề dệt thổ cẩm truyền thống ở những vùng có tiềm năng; góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, tạo việc làm, tăng thu nhập, xoá đói giảm nghèo.

+ Địa điểm: Các khu vực có nghề dệt thổ cẩm trên địa bàn các huyện trong tỉnh. Dự kiến mỗi huyện có nghề dệt thổ cẩm ít nhất 01 làng nghề.

+ Các hoạt động chính của dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng và xử lý môi trường các làng nghề, tổ chức các lớp đào tạo nghề, truyền nghề cho lao động, xúc tiến thương mại, tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ; trên cơ sở quy hoạch ngành du lịch, xây dựng các điểm trung bày và bán sản phẩm.

+ Thời gian thực hiện: Từ nay đến năm 2025.

+ Kinh phí dự kiến: 14,6 tỷ đồng.

- *Dự án hỗ trợ nông hộ đầu tư dây chuyền chế biến cà phê ướt*

+ Mục tiêu dự án: Hỗ trợ nông hộ về vốn để đầu tư dây chuyền chế biến cà phê ướt nhằm nâng cao chất lượng cà phê của tỉnh.

+ Thời gian thực hiện: Từ nay đến năm 2030.

+ Kinh phí dự kiến: 13 tỷ đồng.

- *Dự án xây dựng các làng nghề gắn với du lịch*

+ Mục tiêu dự án: Phát triển ngành nghề nông thôn, các làng nghề gắn với du lịch để hỗ trợ và cùng phát triển.

+ Địa điểm xây dựng dự án: Huyện Đắk Song, Krông Nô, Cư Jút, Đắk Mil.

+ Các hoạt động chính của dự án: Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng cho các điểm làng nghề kết hợp du lịch, khuyến khích những hộ có tay nghề cao trong lĩnh vực sản xuất rượu cần, mỹ nghệ,... đầu tư phát triển sản xuất, gắn với các hoạt động dịch vụ, du lịch, đặc biệt các hộ đang sản xuất tại địa điểm quy hoạch.

+ Thời gian thực hiện: Từ nay đến năm 2030.

+ Kinh phí dự kiến: 35 tỷ đồng (lồng ghép với dự án phát triển du lịch).

- *Chuyển đổi công nghệ, quy hoạch các cơ sở sản xuất gạch theo quy hoạch*

+ Mục tiêu dự án: Hỗ trợ các cơ sở chuyển đổi công nghệ, mặt bằng sản xuất.

+ Các hoạt động chính của dự án: Hỗ trợ về vốn, công nghệ và mặt bằng cho các cơ sở sản xuất gạch trên địa bàn toàn tỉnh.

+ Thời gian thực hiện: Từ nay đến năm 2020.

+ Kinh phí dự kiến: 12 tỷ đồng.

- *Dự án đào tạo nghề, truyền nghề và các hoạt động khuyến công*

+ Mục tiêu dự án: Hỗ trợ kinh phí, nhân lực để tổ chức các lớp đào tạo nghề, truyền nghề, nâng cao hiệu quả các hoạt động khuyến công.

+ Thời gian thực hiện: Từ nay đến năm 2030.

+ Kinh phí thực hiện: Theo Thông tư liên tịch số 06/2006 TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 19 tháng 01 năm 2006 của Bộ Tài chính, Bộ Lao động,

Thương binh và Xã hội và lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục, đào tạo. Dự kiến tổng kinh phí khoảng 43,5 tỷ đồng.

- *Xây dựng cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn các huyện*

+ Mục tiêu dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn các huyện; mỗi huyện xây dựng ít nhất 01 cụm.

+ Thời gian thực hiện: Từ nay đến năm 2025.

+ Kinh phí thực hiện chương trình lồng ghép nguồn vốn đầu tư xây dựng theo quy hoạch ngành công nghiệp và quy hoạch phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2030.

- *Dự án phát triển làng nghề mây tre đan, mộc mỹ nghệ*

+ Mục tiêu dự án: Phát triển làng nghề mây tre đan, mộc mỹ nghệ tại các huyện, khai thác thế mạnh của tỉnh về nguồn nguyên liệu và lao động tại các vùng nông thôn của tỉnh, từng bước tăng kim ngạch xuất khẩu.

+ Địa điểm xây dựng dự án: Các huyện trong tỉnh, dự kiến mỗi huyện có ít nhất 01 làng nghề.

+ Các hoạt động chính của dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng, xử lý môi trường, đào tạo, nâng cao tay nghề cho lao động; xây dựng vùng nguyên liệu ổn định; xúc tiến thương mại; hỗ trợ vốn, đăng ký sở hữu độc quyền mẫu mã sản phẩm.

+ Thời gian thực hiện: Từ nay đến năm 2025.

+ Kinh phí dự kiến: 08 tỷ đồng.

5.2. *Khái toán vốn đầu tư:*

Tổng vốn đầu tư cho dự án là 155,6 tỷ đồng. Trong đó, từ nay đến năm 2020: 71,1 tỷ đồng; giai đoạn 2021 - 2030: 84,5 tỷ đồng; gồm: Vốn ngân sách, vốn tín dụng, vốn tự có của cư dân, doanh nghiệp và vốn khác.

IV. Một số giải pháp chủ yếu thực hiện quy hoạch

1. Giải pháp về nguồn vốn

- Vốn ngân sách tập trung cho hỗ trợ một phần kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật (giao thông, hỗ trợ kỹ thuật sản xuất, khuyến công, đào tạo nghề, xây dựng các mô hình trình diễn, hỗ trợ ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, hỗ trợ lãi suất tín dụng, xây dựng và thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư, ...) chiếm 55% tổng vốn đầu tư.

- Vốn tín dụng: Là những khoản vay để phát triển mở rộng sản xuất, đầu tư cơ giới hoá, chuyển đổi cơ cấu sản phẩm, thành lập cơ sở sản xuất mới, vay khuyến học (học nghề) ... chiếm 20 % tổng nhu cầu vốn đầu tư.

- Vốn huy động của nông hộ, chủ cơ sở, Hợp tác xã, doanh nghiệp là nguồn vốn đầu tư trực tiếp để mở rộng phát triển sản xuất, chuyển đổi cơ cấu sản phẩm,

đầu tư trang thiết bị máy móc, xúc tiến thương mại ... chiếm 12% nhu cầu vốn đầu tư.

- Vốn đầu tư bằng các nguồn vốn xã hội hóa và vốn khác dùng hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng làng nghề gắn với du lịch, hỗ trợ kinh phí đào tạo truyền nghề, đào tạo nghề... chiếm 13% nhu cầu vốn đầu tư.

- Khuyến khích các công ty trong và ngoài tỉnh liên doanh, liên kết với các cơ sở sản xuất theo hình thức đặt hàng, ứng trước vật tư, nguyên liệu, hợp đồng, gia công cho cơ sở ngành nghề nông thôn và bao tiêu sản phẩm.

2. Giải pháp về quản lý và tổ chức sản xuất

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục phát triển nông thôn) là đơn vị trực tiếp quản lý, chỉ đạo và thực hiện quy hoạch ngành nghề, làng nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- Các Sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tạo điều kiện, hướng dẫn cho các cơ sở ngành nghề, làng nghề nông thôn phát triển sản xuất theo quy hoạch.

- Tổ chức sản xuất: Vận động các cơ sở sản xuất, khuyến khích thành lập các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hợp tác xã, các trang trại... đại diện cho những người sản xuất nhỏ tạo ra các quan hệ với bên ngoài tìm kiếm thị trường, khai thác vốn, thay thế công nghệ mới vào sản xuất, tìm đối tác đầu tư liên kết kinh doanh.

- Gắn chặt nghiên cứu và triển khai sản xuất, đầu tư chiều sâu vào sản xuất các mặt hàng chất lượng cao nhằm từng bước xây dựng một thương hiệu chung cho các mặt hàng ngành nghề nông thôn của toàn tỉnh; gắn các chuyên gia, các nhà khoa học, các nhà thiết kế vào khâu phát triển sản phẩm.

- Xây dựng các cụm cơ sở ngành nghề, làng nghề: Đầu tư xây dựng và phát triển các cụm cơ sở ngành nghề, làng nghề trên cơ sở xác định các nhu cầu thực tế, không xây dựng trên diện rộng theo phong trào.

- Tạo mối liên kết ngành: Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để hình thành các mối liên kết giữa các cơ sở sản xuất ở các thành phần kinh tế như Câu lạc bộ, hội ngành nghề để hỗ trợ trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và cạnh tranh lành mạnh; xúc tiến thành lập một số hội ngành nghề cấp tỉnh; tích cực tạo mối liên hệ với các làng nghề và doanh nghiệp trên cả nước.

- Phát động phong trào để các xã, các làng tự đánh giá tiềm năng và xác định mặt hàng riêng cho địa phương mình.

- Kiện toàn và phát triển các làng nghề: Xây dựng phát triển làng nghề mới gắn với quy hoạch nông thôn; các địa phương cần chủ động lập các dự án đầu tư xây dựng các làng nghề mới, xác định sản phẩm truyền thống, sản phẩm chính của làng nghề, kết hợp với các ngành công nghiệp hình thành sự phân công theo hướng chuyên môn hóa và hợp tác hóa.

3. Giải pháp về khoa học công nghệ

- Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến công, chuyển giao tiến bộ về khoa học công nghệ để nâng cao chất lượng nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất ngành nghề.

- Đẩy mạnh công tác chuyển giao khoa học công nghệ cho các cơ sở ngành nghề nông thôn thông qua các lớp tập huấn, phổ biến kiến thức... Chuyển giao ứng dụng các dây chuyền thiết bị quy mô vừa và nhỏ để đưa các công nghệ tiên tiến vào sản xuất, từng bước thay thế các công nghệ lạc hậu nhằm tăng năng suất và chất lượng các sản phẩm ngành nghề nông thôn.

- Xây dựng các mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và thực hiện dịch vụ tư vấn khoa học - công nghệ, giúp các cơ sở sản xuất ngành nghề nông thôn các hộ trong làng nghề tiếp nhận tiến bộ Khoa học kỹ thuật có hiệu quả.

4. Giải pháp khuyến công, phát triển nguồn nhân lực

- Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn nâng cao trình độ các khuyến công viên; hỗ trợ cung cấp thông tin, tiếp thị, tìm kiếm thị trường, đối tác kinh doanh và tổ chức triển lãm, hội chợ giới thiệu sản phẩm.

- Hướng dẫn, hỗ trợ tổ chức, cá nhân thành lập mới doanh nghiệp, lập dự án đầu tư phát triển công nghiệp nông thôn, tìm kiếm mặt bằng sản xuất, huy động vốn, ưu đãi đầu tư và các thủ tục khác theo quy định của pháp luật, phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp của địa phương.

- Hàng năm có đánh giá, nghiên cứu nhu cầu học nghề, xây dựng chương trình chuẩn về giáo trình, giáo cụ thực hành tại các cơ sở dạy nghề. Đưa vào chương trình dạy các kiến thức về kinh doanh, khởi sự doanh nghiệp và các kỹ năng mềm (pháp luật lao động, kỷ luật lao động, tác phong làm việc ...).

- Khuyến khích các làng nghề, cơ sở nghề truyền thống mở lớp đào tạo nghề cho lao động địa phương và các vùng lân cận. Khuyến khích mời các nghệ nhân trong và ngoài tỉnh kèm cặp, bồi dưỡng truyền nghề cho lực lượng lao động trẻ.

- Củng cố và phát triển hệ thống các trường, trung tâm dạy nghề theo chương trình phát triển nguồn nhân lực của tỉnh, phát huy hình thức đào tạo theo hợp đồng, khuyến khích hình thành các cơ sở đào tạo nghề tại nơi sản xuất, đào tạo dạy nghề cho người lao động ở nông thôn.

- Đối với lao động chưa có nghề thì đào tạo theo hình thức truyền nghề, kèm cặp tại nơi sản xuất; đối với lao động đã có nghề, bồi dưỡng, bổ sung kiến thức theo hình thức tập huấn ngắn ngày tại các trung tâm dạy nghề địa phương.

5. Giải pháp về vận dụng hệ thống chính sách

Thực hiện tốt các chính sách khuyến khích đầu tư, hỗ trợ cơ sở hạ tầng, đầu tư về xử lý môi trường, hỗ trợ vay vốn phát triển sản xuất, vay vốn giải quyết việc làm; các chính sách ưu đãi về thuế, các chính sách ưu đãi về đất đai

... theo hướng dẫn tại Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2006; Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010; Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ; Quyết định số 71/2005/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định sửa đổi số 15/2008/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2008); Thông tư số 113/2006/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài chính.

- Chú trọng các chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng làng nghề, xúc tiến thương mại, khuyến khích các hình thức liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm, huy động các nguồn lực các thành phần kinh tế đầu tư phát triển ngành nghề nông thôn.

- Tiếp tục nghiên cứu tham mưu đề xuất UBND tỉnh đổi mới các chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn. Trước mắt, đề nghị các cấp, các ngành thực hiện tốt các chính sách hiện hành như chính sách đất đai, chính sách đầu tư, chính sách tín dụng và thuế, chính sách lao động và đào tạo...

6. Giải pháp về vùng nguyên liệu

- Việc quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu cần gắn với các nhà máy chế biến; tạo mối liên hệ giữa nông dân và các nhà máy chế biến. Đồng thời, các nhà máy chế biến cũng phải có đề án xây dựng vùng nguyên liệu, xây dựng cơ sở hạ tầng của vùng nguyên liệu.

- Chế biến cà phê: phát triển gắn với vùng nguyên liệu theo quy hoạch phát triển cây cà phê trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (dự án đang triển khai lập quy hoạch, chờ phê duyệt).

- Các cơ sở giết mổ gia súc tập trung phải có hợp đồng chặt chẽ với các trang trại, nông trại và hộ chăn nuôi, gắn với Quy hoạch phát triển chăn nuôi và giết mổ tập trung tỉnh Đắk Nông đến năm 2020 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông.

- Chế biến gỗ, sản xuất đồ gỗ: Khuyến khích các cơ sở sản xuất ngành nghề, làng nghề nông thôn ký kết hợp đồng nguyên liệu với người trồng rừng.

- Sản xuất gạch: Trên cơ sở quy hoạch phát triển sản xuất vật liệu xây dựng đã được UBND tỉnh phê duyệt, các huyện cần nghiên cứu, quy hoạch chi tiết vùng khai thác đất sét cho các cơ sở sản xuất gạch trên địa bàn.

7. Giải pháp xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm

- Các làng nghề xây dựng thành các điểm đến tham quan cho khách du lịch, lấy việc phục vụ du khách là chủ yếu.

- Định kỳ tổ chức các hội chợ, triển lãm thương mại, mỗi năm tổ chức ít nhất 01 hội chợ về ngành nghề nông thôn; tổ chức và duy trì các lễ hội truyền thống để giới thiệu sản phẩm; xây dựng các trang web và cho phép các cơ sở ngành nghề, làng nghề nông thôn giới thiệu sản phẩm; thông qua trang web, các nhà kinh doanh tìm kiếm đối tác, du khách tìm kiếm điểm du lịch...

- Tổ chức cho các doanh nghiệp tiềm năng, các cán bộ chủ chốt của ngành đi khảo sát thị trường mục tiêu của ngành nghề nông thôn của tỉnh; xây dựng cơ sở dữ liệu về sản phẩm ngành nghề nông thôn, các làng nghề; hỗ trợ các hiệp hội chuyên ngành trong việc tiếp cận thông tin thị trường cũng như các hoạt động xúc tiến thương mại của hiệp hội.

** Giải pháp về xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm làng nghề:*

- Hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho các cơ sở sản xuất, làng nghề, sản phẩm ngành nghề nông thôn của tỉnh; xúc tiến việc xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm ngành nghề nông thôn của tỉnh, tạo được những thương hiệu mạnh, có sức cạnh tranh cao trên thị trường, đặc biệt thương hiệu gắn liền với văn hóa và lịch sử của tỉnh.

- Xây dựng các làng nghề theo mô hình “*Mỗi làng một sản phẩm*”.

- Mỗi địa phương, làng nghề có một gian hàng trưng bày sản phẩm, ghi rõ xuất xứ định kỳ tổ chức, giới thiệu sản phẩm, nghệ nhân, hình thành thương hiệu sản phẩm.

8. Giải pháp đưa thông tin tới người sản xuất

- Tăng cường thời lượng và chất lượng đối với các chương trình phát thanh, truyền hình, báo địa phương (các nội dung liên quan đến ngành nghề, làng nghề nông thôn, kinh tế thị trường và hội nhập...)

- Phân đầu mỗi thôn, buôn có ít nhất 01 điểm truy cập Internet ...

- Trên cơ sở một số trang web đã có, tập huấn cho các xã về kỹ thuật xây dựng website, đăng ký tên miền và nội dung thể hiện.

9. Giải pháp về quy hoạch sử dụng đất

- Tại mỗi xã, phường quy hoạch một quỹ đất riêng dành cho việc tập trung các cơ sở ngành nghề nông thôn có ảnh hưởng gây ô nhiễm môi trường, các làng nghề.

- Cập nhật, điều chỉnh bổ sung quy hoạch các diện tích đất dành cho phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn theo quy hoạch này và các quy hoạch khu - cụm công nghiệp của tỉnh, quy hoạch phát triển chăn nuôi và giết mổ tập trung, quy hoạch sản xuất vật liệu xây dựng...

10. Giải pháp về bảo vệ môi trường

- Tiến hành đánh giá hiện trạng môi trường đối với toàn bộ các cụm tiểu thủ công nghiệp - làng nghề, các cơ sở sản xuất. Những ngành nghề có gây ô nhiễm cần phải được đưa vào các khu sản xuất tập trung có xử lý ô nhiễm môi trường; kiểm soát nghiêm ngặt nguồn ô nhiễm trong sản xuất ngành nghề nông thôn.

- Khuyến khích các cơ sở ngành nghề nông thôn đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ thiết bị, hiện đại hóa các công nghệ truyền thống theo phương châm kết hợp giữa công nghệ tiên tiến với công nghệ truyền thống.

- Khuyến khích các cơ sở ngành nghề nông thôn phát triển các sản phẩm sạch và thân thiện với môi trường, khuyến khích sử dụng nguồn nguyên liệu tái sinh. Các cơ sở ngành nghề nông thôn, đặc biệt các cơ sở chế biến nông sản thực phẩm, chế biến gỗ, sản xuất vật liệu xây dựng... trước khi cho phép hoạt động cần được thẩm định tác động đối với môi trường.

- Đối với các cơ sở sản xuất gạch thực hiện theo Quyết định 350/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Nông, đến năm 2020 xóa bỏ hoàn toàn các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung thủ công trên địa bàn tỉnh.

- Đối với các cơ sở giết mổ gia súc thực hiện theo quy hoạch phát triển chăn nuôi và giết mổ tập trung.

- Đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh khác, phải chấp hành tốt Luật và các quy định về bảo vệ môi trường.

Điều 2. Tổ chức thực hiện quy hoạch

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã tổ chức công bố quy hoạch theo quy định.

- Căn cứ quy hoạch được duyệt, hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy hoạch, đúng tiến độ; xây dựng chương trình hành động và các chương trình phát triển từng thời kỳ theo định hướng của quy hoạch; hàng năm thực hiện giám sát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch. Định kỳ cập nhật, báo cáo tổng kết đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch (sự phù hợp và không phù hợp với thực tế...). Đồng thời, đề xuất điều chỉnh, bổ sung quy hoạch theo điều kiện thực tế khi có những thay đổi về nội dung quy hoạch; báo cáo kết quả về UBND tỉnh để xem xét, điều chỉnh.

- Phối hợp với các đơn vị có liên quan nghiên cứu, đề xuất cho UBND tỉnh các chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn; thực hiện các chính sách ưu đãi trong việc bảo tồn và phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn theo quy định.

- Phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai các chương trình, đề tài nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sản xuất mới hoặc cải tiến kỹ thuật; thông tin tình hình thị trường, trao đổi kinh nghiệm về quản lý, sản xuất, mua sắm trang thiết bị, tiêu thụ sản phẩm cho các cơ sở ngành nghề, làng nghề nông thôn; quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu gắn với các nhà máy chế biến.

- Hướng dẫn các huyện, thị xã xây dựng các mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyên gia công nghệ và thực hiện dịch vụ tư vấn khoa học - công nghệ tới các cơ sở sản xuất ngành nghề nông thôn các hộ trong làng nghề.

- Phối hợp với các cơ sở dạy nghề hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng, dạy nghề và nghiệp vụ quản lý, kinh doanh cho các cơ sở ngành nghề, làng nghề nông thôn; cải cách chương trình đào tạo và các nội dung đào tạo nghề cho phù hợp.

2. Sở Công Thương

- Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao trình độ các khuyến công viên, hỗ trợ cung cấp thông tin, tiếp thị, tìm kiếm thị trường, đối tác kinh doanh cho các cơ sở ngành nghề, làng nghề nông thôn.

- Tổ chức các hội chợ, triển lãm thương mại, tổ chức và duy trì các lễ hội truyền thống; xây dựng các trang web và cho phép các cơ sở ngành nghề, làng nghề nông thôn giới thiệu sản phẩm; xây dựng cơ sở dữ liệu về sản phẩm ngành nghề nông thôn, các làng nghề.

- Hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho các cơ sở sản xuất, làng nghề, xúc tiến việc xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm ngành nghề nông thôn của tỉnh.

- Phối hợp với Trung tâm khuyến công tỉnh, các địa phương, đoàn thể, Hợp tác xã, doanh nghiệp nghiên cứu nhu cầu học nghề, xây dựng chương trình chuẩn về giáo trình, giáo cụ thực hành.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chuyển giao khoa học công nghệ cho các cơ sở ngành nghề nông thôn thông qua các lớp tập huấn, phổ biến kiến thức, mô hình trình diễn...

- Tập huấn cho các xã về kỹ thuật xây dựng website, đăng ký tên miền và nội dung thể hiện các thông tin về sản phẩm ngành nghề, làng nghề qua internet hoặc thông qua các trang web hiện có của Phòng Công thương các huyện, thị xã.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Hỗ trợ tổ chức, cá nhân thành lập mới doanh nghiệp, lập dự án đầu tư phát triển công nghiệp nông thôn, tìm kiếm mặt bằng sản xuất, huy động vốn, ưu đãi đầu tư và các thủ tục khác theo quy định của pháp luật, phù hợp với quy hoạch của địa phương.

5. UBND các huyện, thị xã.

- Lập và phát triển các dự án phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn trên địa bàn; tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan chức năng tổ chức dạy nghề và truyền nghề cho lực lượng lao động tại địa phương.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, xây dựng các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, cụm làng nghề trên địa bàn huyện, xã; tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển ngành nghề và làng nghề.

- Vận động các cơ sở sản xuất thành lập các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hợp tác xã, các trang trại; liên kết với các doanh nghiệp tổ chức cung ứng đầu vào và đầu ra cho sản xuất của các cơ sở.

- Chỉ đạo các xã và các cơ sở ngành nghề, làng nghề nông thôn trên địa bàn đảm bảo an ninh, trật tự, bảo vệ sản xuất và vệ sinh môi trường trên địa bàn.

- Thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn các cơ sở ngành nghề, làng nghề trong việc chấp hành pháp luật và các quy định của Nhà nước; tự đánh giá tiềm năng và định ra sản phẩm truyền thống, sản phẩm chính riêng cho từng

vùng hoặc từng làng nghề; xây dựng phát triển làng nghề mới gắn với quy hoạch nông thôn.

- Cập nhật, điều chỉnh bổ sung các diện tích đất dành cho phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn theo quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PCVP: Hoàng Văn Thuận;
- Lưu VT, KHTH, KTTC, NN (H).

21

CHỦ TỊCH



Lê Diễm

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số: 1236 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2015
của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Nông)

BIỂU 01: DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN, VỐN ĐẦU TƯ VÀ PHÂN KỶ VỐN

TT	Dự án ưu tiên	GIAI ĐOẠN 2015-2020 (tỷ đồng)					GIAI ĐOẠN 2021-2030 (tỷ đồng)				
		Vốn ngân sách	Vốn vay tín dụng	Vốn tự có	Vốn đầu tư bên ngoài	Vốn khác	Vốn ngân sách	Vốn vay tín dụng	Vốn tự có	Vốn đầu tư bên ngoài	Vốn khác
1	Công nhận nghề, làng nghề truyền thống	3,50									
2	Bảo tồn và phát triển nghề dệt thổ cẩm	1,00		2,40			8,00		3,20		
3	Hỗ trợ nông hộ chế biến cà phê ướt	1,60	2,00	1,60			2,40	3,00	2,40		
4	Xây dựng làng nghề gắn với du lịch	7,50			7,50		10,00			10,00	
5	Quy hoạch các cơ sở sản xuất gạch	4,00	5,00	3,00							
6	Đào tạo nghề, truyền nghề và khuyến công	13,30	3,40			1,30	18,80	4,80			1,90
8	PT làng nghề mây tre đan, mộc mỹ nghệ	0,30	1,50	1,20			0,50	2,50	2,00		
9	Đầu tư khác	6,24	3,12	1,64			7,96	5,48	1,56		
	TỔNG CỘNG	37,44	15,02	9,84	7,5	1,3	47,66	15,78	9,16	10,00	1,9

**Biểu 02: HIỆN TRẠNG VÀ QUY HOẠCH MỘT SỐ NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN CHÍNH
TỈNH ĐẮK NÔNG ĐẾN NĂM 2030**

Stt	Ngành nghề	HIỆN TRẠNG NĂM 2012				QUY HOẠCH ĐẾN 2020				ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2030			
		Số lượng (cơ sở)	Số lao động (người)	Doanh thu/năm (tr.đ)	Số lượng (cơ sở)	Số lao động (người)	Doanh thu/năm (tr.đ)	Số lượng (cơ sở)	Số lao động (người)	Số lượng (cơ sở)	Số lao động (người)	Doanh thu/năm (tr.đ)	Số lượng (cơ sở)
1	Chế biến cà phê ướt	2	14	4.872,0	172	2.840	1.087.200	260	5.200	2.587.600			
2	Chế biến cà phê bột	13	48	12.008,4	70	310	85.400	114	750	268.300			
3	Xay xát, chế biến Lúa	307	597	111.901,2	102	210	43.400	61	140	37.500			
4	Sản xuất Rượu	68	78	8.196,0	109	132	15.400	177	231	34.800			
5	Giết mổ	55	123	33.956,4	38	92	27.800	8	24	9.600			
6	Xây dựng	73	159	55.447,2	202	480	184.200	370	1.090	543.500			
7	Vận tải	179	268	76.822,8	432	740	233.500	775	1.540	631.400			
8	Sản xuất gạch, ngói	58	247	63.331,2	37	170	47.900	33	190	69.700			
9	Mộc	321	895	219.842,4	420	1.310	353.900	570	1.930	678.200			
10	Cơ khí, gò, hàn, rèn	451	1.152	439.046,4	1.140	3.320	1.391.700	2.250	7.210	3.929.700			
11	Sản xuất cây cảnh	0	0	0,0	700	1.260	97.100	1.130	2.260	113.000			
12	Mỹ nghệ	14	33	7.045,2	38	114	26.700	100	270	82.500			
13	Bảo quản, chế biến rau quả	36	103	22.653,6	100	350	84.700	265	940	295.500			
14	Chế biến thực phẩm, rau sạch				35	105	1.400	91	455	5.500			
15	Đệt thổ cẩm				76	152	4.100	198	594	10.500			
	TỔNG HỢP	1.577	3.717	1.055.122,8	3.671	11.585	3.684.400	6.402	22.824	9.297.300			

**Biểu 03: DIỄN BIẾN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2012 - 2030
HUYỆN KRÔNG NÔ, TỈNH ĐẮK NÔNG**

Stt	Ngành nghề	HIỆN TRẠNG NĂM 2012			QUY HOẠCH ĐẾN 2020			ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2030		
		Số lượng (cơ sở)	Số lao động (người)	Doanh thu/năm (tr.đ)	Số lượng (cơ sở)	Số lao động (người)	Doanh thu/năm (tr.đ)	Số lượng (cơ sở)	Số lao động (người)	Doanh thu/năm (tr.đ)
1	Chế biến cà phê ướt	0	0	0,0	43	710	271.800	65	1.300	646.900
2	Chế biến cà phê bột	0	0	0,0	0	0	0	0	0	0
3	Xay xát, Chế biến Lúa	50	74	16.783,2	37	70	14.400	22	50	13.400
4	Sản xuất Rượu	10	10	1.260,0	16	19	2.200	26	34	5.100
5	Giết mổ	11	23	7.258,8	4	10	3.000	1	3	1.200
6	Xây dựng	3	14	5.292,0	4	10	3.800	10	30	15.000
7	Vận tải	1	3	946,8	10	20	6.300	18	40	16.400
8	Sản xuất gạch, ngói	7	42	12.196,8	6	30	8.500	6	30	11.000
9	Mộc	44	83	25.099,2	60	190	51.300	80	270	94.900
10	Cơ khí, gỗ, hàn, rèn	46	77	32.062,8	120	350	146.700	240	770	419.700
11	Sản xuất cây cảnh	0	0	0,0	3	9	2.100	8	20	6.100
12	Mỹ nghệ	3	8	1.814,4	8	28	6.800	20	70	22.000
13	Bảo quản, chế biến rau quả				2	6	100	5	25	300
14	Chế biến thực phẩm, rau sạch				5	10	300	13	39	700
15	Dệt thổ cẩm				100	180	13.900	160	320	16.000
	TỔNG HỢP	175	334	102.714	418	1.642	531.200	674	3.001	1.268.700



**Biểu 04: DIỄN BIẾN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2012 - 2030
HUYỆN CỬ JÚT, TỈNH ĐẮK NÔNG**

Stt	Ngành nghề	HIỆN TRẠNG NĂM 2012			QUY HOẠCH ĐẾN 2020			ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2030		
		Số lượng (cơ sở)	Số lao động (người)	Doanh thu/năm (tr.đ)	Số lượng (cơ sở)	Số lao động (người)	Doanh thu/năm (tr.đ)	Số lượng (cơ sở)	Số lao động (người)	Doanh thu/năm (tr.đ)
1	Chế biến cà phê ướt	0	0	0,0	0	0	0	0	0	0
2	Chế biến cà phê bột	0	0	0,0	13	60	16.500	21	140	50.100
3	Xây xát, chế biến Lúa	98	196	48.921,6	29	60	12.400	17	40	10.700
4	Sản xuất Rượu	2	2	278,4	3	4	500	5	7	1.100
5	Giết mổ	6	15	5.202,0	4	10	3.000	1	3	1.200
6	Xây dựng	12	36	14.990,4	30	70	26.900	50	150	74.800
7	Vận tải	67	80	27.744,0	210	360	113.500	376	750	307.500
8	Sản xuất gạch, ngói	28	112	35.750,4	12	60	16.900	7	40	14.700
9	Mộc	57	171	56.840,4	80	250	67.600	110	370	130.000
10	Cơ khí, gò, hàn, rèn	135	338	154.939,2	340	990	415.000	670	2.140	1.166.300
11	Sản xuất cây cảnh	2	3	626,4	6	18	4.200	16	50	15.300
12	Mỹ nghệ	10	22	5.491,2	26	91	22.000	70	250	78.600
13	Bảo quản, chế biến rau quả				5	15	200	13	65	800
14	Chế biến thực phẩm, rau sạch				10	20	500	26	78	1.400
15	Dệt thổ cẩm				150	270	20.800	240	480	24.000
	TỔNG HỢP	417	975	350.784	918	2.278	720.000	1.622	4.563	1.876.500

**Biểu 05: DIỄN BIẾN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2012 - 2030
HUYỆN ĐẮK MIL, TỈNH ĐẮK NÔNG**

Stt	Ngành nghề	HIỆN TRẠNG NĂM 2012			QUY HOẠCH ĐẾN 2020			ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2030		
		Số lượng (cơ sở)	Số lao động (người)	Doanh thu/năm (tr.đ)	Số lượng (cơ sở)	Số lao động (người)	Doanh thu/năm (tr.đ)	Số lượng (cơ sở)	Số lao động (người)	Doanh thu/năm (tr.đ)
1	Chế biến cà phê ướt	2	14	4.872,0	43	710	271.800	65	1.300	646.900
2	Chế biến cà phê bột	6	15	5.688,0	19	80	22.000	31	200	71.600
3	Xay xát, Chế biến Lúa	17	21	5.720,4	13	30	6.200	8	20	5.400
4	Sản xuất Rượu	2	2	302,4	3	4	500	5	7	1.100
5	Giết mổ	10	22	8.342,4	4	10	3.000	1	3	1.200
6	Xây dựng	2	7	3.175,2	20	50	19.200	40	120	59.800
7	Vận tải	1	2	758,4	20	30	9.500	36	70	28.700
8	Sản xuất gạch, ngói	0	0	0,0	6	30	8.500	7	40	14.700
9	Mộc	43	133	48.199,2	60	190	51.300	80	270	94.900
10	Cơ khí, gò, hàn, rèn	78	196	97.843,2	200	580	243.100	390	1.250	681.300
11	Sản xuất cây cảnh	8	21	4.788,0	11	33	7.800	29	80	24.400
12	Mỹ nghệ	8	38	10.351,2	22	77	18.600	60	210	66.000
13	Bảo quản, chế biến rau quả				7	21	300	18	90	1.100
14	Chế biến thực phẩm, rau sạch				15	30	800	39	117	2.100
15	Dệt thổ cẩm				80	144	11.100	130	260	13.000
	TỔNG HỢP	177	471	190.040	523	2.019	673.700	939	4.037	1.712.200



**Biểu 06: DIỄN BIẾN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2012 - 2030
HUYỆN ĐẮK SONG, TỈNH ĐẮK NÔNG**

Stt	Ngành nghề	HIỆN TRẠNG NĂM 2012			QUY HOẠCH ĐẾN 2020			ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2030		
		Số lượng (cơ sở)	Số lao động (người)	Doanh thu/năm (tr.đ)	Số lượng (cơ sở)	Số lao động (người)	Doanh thu/năm (tr.đ)	Số lượng (cơ sở)	Số lao động (người)	Doanh thu/năm (tr.đ)
1	Chế biến cà phê ướt	0	0	0	34	561	214.800	51	1.020	507.600
2	Chế biến cà phê bột	0	0	0	12	50	13.800	20	130	46.500
3	Xay xát, Chế biến Lúa	42	50	7.380	4	10	2.100	2	5	1.300
4	Sản xuất Rượu	3	3	245	5	6	700	8	10	1.500
5	Giết mổ	8	17	3.488	5	12	3.600	1	3	1.200
6	Xây dựng	3	14	3.444	10	20	7.700	20	60	29.900
7	Vận tải	1	3	616	30	50	15.800	54	110	45.100
8	Sản xuất gạch, ngói	0	0	0	3	10	2.800	3	20	7.300
9	Mộc	25	75	14.760	30	90	24.300	40	140	49.200
10	Cơ khí, gỗ, hàn, rèn	47	114	30.917	120	350	146.700	240	770	419.700
11	Sản xuất cây cảnh	0	0	0	3	9	2.100	8	20	6.100
12	Mỹ nghệ	3	5	738	6	21	5.100	15	50	15.700
13	Bảo quản, chế biến rau quả				3	9	100	8	40	500
14	Chế biến thực phẩm, rau sạch				8	16	400	21	63	1.100
15	Dệt thổ cẩm				100	180	13.900	160	320	16.000
	TỔNG HỢP	132	281	61.588	373	1.394	453.900	651	2.761	1.148.700

**Biểu 07: DIỄN BIẾN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2012 - 2030
HUYỆN ĐẮK GLONG, TỈNH ĐẮK NÔNG**

Stt	Ngành nghề	HIỆN TRẠNG NĂM 2012			QUY HOẠCH ĐẾN 2020			ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2030		
		Số lượng (cơ sở)	Số lao động (người)	Doanh thu/năm (tr.đ)	Số lượng (cơ sở)	Số lao động (người)	Doanh thu/năm (tr.đ)	Số lượng (cơ sở)	Số lao động (người)	Doanh thu/năm (tr.đ)
1	Chế biến cà phê ướt		0	0,0	19	314	120.200	29	580	288.600
2	Chế biến cà phê bột	2	14	2.217,6	0	0	0	0	0	0
3	Xay xát, Chế biến Lúa	12	84	9.576,0	6	10	2.100	4	10	2.700
4	Sản xuất Rượu	10	20	1.272,0	16	19	2.200	26	34	5.100
5	Giết mổ	4	10	1.584,0	6	14	4.300	1	3	1.200
6	Xây dựng	3	11	2.085,6	12	30	11.500	20	60	29.900
7	Vận tải	1	3	475,2	6	10	3.200	11	20	8.200
8	Sản xuất gạch, ngói	16	56	8.131,2	0	0	0	0	0	0
9	Mộc	47	99	14.968,8	60	190	51.300	80	270	94.900
10	Cơ khí, gò, hàn, rèn	5	11	2.296,8	20	60	25.200	40	130	70.900
11	Sản xuất cây cảnh		0	0,0	2	6	1.400	5	10	3.100
12	Mỹ nghệ	1	2	228,0	4	14	3.400	10	40	12.600
13	Bảo quản, chế biến rau quả				2	6	100	5	25	300
14	Chế biến thực phẩm, rau sạch				5	10	300	13	39	700
15	Dệt thổ cẩm				90	162	12.500	150	300	15.000
	TỔNG HỢP	101	310	42.835,2	248	845	237.700	394	1.521	533.200

**Biểu 08: DIỄN BIẾN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2012 - 2030
HUYỆN TUY ĐỨC, TỈNH ĐẮK NÔNG**

Stt	Ngành nghề	HIỆN TRẠNG NĂM 2012			QUY HOẠCH ĐẾN 2020			ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2030		
		Số lượng (cơ sở)	Số lao động (người)	Doanh thu/năm (tr.đ)	Số lượng (cơ sở)	Số lao động (người)	Doanh thu/năm (tr.đ)	Số lượng (cơ sở)	Số lao động (người)	Doanh thu/năm (tr.đ)
1	Chế biến cà phê ướt		0	0,0	14	231	88.400	21	420	209.000
2	Chế biến cà phê bột	2	6	756,0	7	30	8.300	11	70	25.000
3	Xay xát, chế biến Lúa	6	12	1.094,4	10	20	4.100	6	10	2.700
4	Sản xuất Rượu	3	3	151,2	5	6	700	8	10	1.500
5	Giết mổ	4	8	1.008,0	5	12	3.600	1	3	1.200
6	Xây dựng	1	5	756,0	16	40	15.300	30	90	44.900
7	Vận tải	2	4	504,0	6	10	3.200	11	20	8.200
8	Sản xuất gạch, ngói		0	0,0	5	20	5.600	5	30	11.000
9	Mộc	25	100	12.120,0	30	90	24.300	40	140	49.200
10	Cơ khí, gò, hàn, rèn	19	95	15.846,0	40	120	50.300	80	260	141.700
11	Sản xuất cây cảnh		0	0,0	2	6	1.400	5	10	3.100
12	Mỹ nghệ	2	5	456,0	6	21	5.100	15	50	15.700
13	Bảo quản, chế biến rau quả				3	9	100	8	40	500
14	Chế biến thực phẩm, rau sạch				7	14	400	18	54	1.000
15	Dệt thổ cẩm				60	108	8.300	100	200	10.000
	TỔNG HỢP	64	238	32.692	216	737	219.100	359	1.407	524.700

Biểu 09: DIỄN BIẾN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2012 - 2030
HUYỆN ĐẮK R'LẤP, TỈNH ĐẮK NÔNG

Stt	Ngành nghề	HIỆN TRẠNG NĂM 2012			QUY HOẠCH ĐẾN 2020			ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2030		
		Số lượng (cơ sở)	Số lao động (người)	Doanh thu/năm (tr.đ)	Số lượng (cơ sở)	Số lao động (người)	Doanh thu/năm (tr.đ)	Số lượng (cơ sở)	Số lao động (người)	Doanh thu/năm (tr.đ)
1	Chế biến cà phê ướt		0	0,0	0	0	0	0	0	0
2	Chế biến cà phê bột	2	6	1.137,6	15	70	19.300	24	160	57.200
3	Xay xát, chế biến Lúa	76	152	20.611,2	3	10	2.100	2	5	1.300
4	Sản xuất Rượu	2	2	151,2	3	4	500	5	7	1.100
5	Giết mổ	7	14	2.654,4	6	14	4.300	1	3	1.200
6	Xây dựng	2	10	2.268,0	10	20	7.700	20	60	29.900
7	Vận tải	35	70	13.272,0	110	190	59.900	197	390	159.900
8	Sản xuất gạch, ngói	6	30	5.220,0	5	20	5.600	5	30	11.000
9	Mộc	63	189	34.246,8	80	250	67.600	110	370	130.000
10	Cơ khí, gò, hàn, rèn	57	171	42.681,6	140	410	171.900	280	900	490.500
11	Sản xuất cây cảnh	1	1	114,0	3	9	2.100	8	20	6.100
12	Mỹ nghệ	7	18	2.440,8	18	63	15.200	50	180	56.600
13	Bảo quản, chế biến rau quả				3	9	100	8	40	500
14	Chế biến thực phẩm, rau sạch				6	12	300	16	48	800
15	Dệt thổ cẩm				70	126	9.700	110	220	11.000
	TỔNG HỢP	258	663	124.798	472	1.207	366.300	836	2.433	957.100

**Biểu 10: DIỄN BIẾN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2012 - 2030
THỊ XÃ GIA NGHĨA, TỈNH ĐẮK NÔNG**

Stt	Ngành nghề	HIỆN TRẠNG NĂM 2012			QUY HOẠCH ĐẾN 2020			ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2030		
		Số lượng (cơ sở)	Số lao động (người)	Doanh thu/năm (tr.đ)	Số lượng (cơ sở)	Số lao động (người)	Doanh thu/năm (tr.đ)	Số lượng (cơ sở)	Số lao động (người)	Doanh thu/năm (tr.đ)
1	Chế biến cà phê ướt	0	0	0,0	0	0	0	0	0	0
2	Chế biến cà phê bột	1	7	2.209,2	4	20	5.500	7	50	17.900
3	Xay xát, Chế biến Lúa	6	8	1.814,4	0	0	0	0	0	0
4	Sản xuất Rượu	36	36	4.536,0	58	70	8.100	94	122	18.300
5	Giết mổ	5	14	4.418,4	4	10	3.000	1	3	1.200
6	Xây dựng	47	62	23.436,0	100	240	92.100	180	520	259.300
7	Vận tải	71	103	32.506,8	40	70	22.100	72	140	57.400
8	Sản xuất gạch, ngói	1	7	2.032,8	0	0	0	0	0	0
9	Mộc	17	45	13.608,0	20	60	16.200	30	100	35.100
10	Cơ khí, gò, hàn, rèn	64	150	62.460,0	160	460	192.800	310	990	539.600
11	Sản xuất cây cảnh	3	8	1.516,8	8	24	5.600	21	60	18.300
12	Mỹ nghệ	2	5	1.134,0	10	35	8.500	25	90	28.300
13	Bảo quản, chế biến rau quả				10	30	400	26	130	1.500
14	Chế biến thực phẩm, rau sạch				20	40	1.100	52	156	2.700
15	Dệt thổ cẩm				50	90	6.900	80	160	8.000
	TỔNG HỢP	253	445	149.672	484	1.149	362.300	898	2.521	987.600